

CTCP Kho vận Tân Cảng (UPCOM)

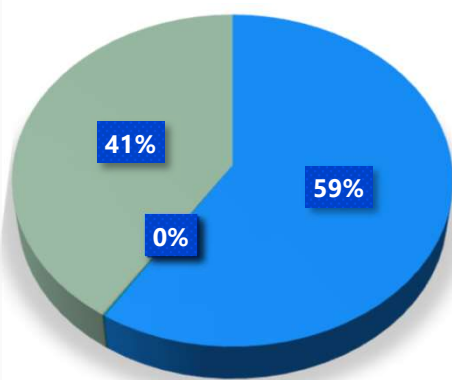
Ngành: Vận tải, kho bãi

Giá	27,000 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.9%	2.7%	4.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	21,255 - 28,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	540
Số lượng CPLH (CP)	19,991,020
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,665
Sở hữu nước ngoài	5.00%
Beta	0.49

- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn
- Trịnh Văn Mọi (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Năng Toàn
- Mai Thị Trâm
- Khác

Cơ cấu cổ đông



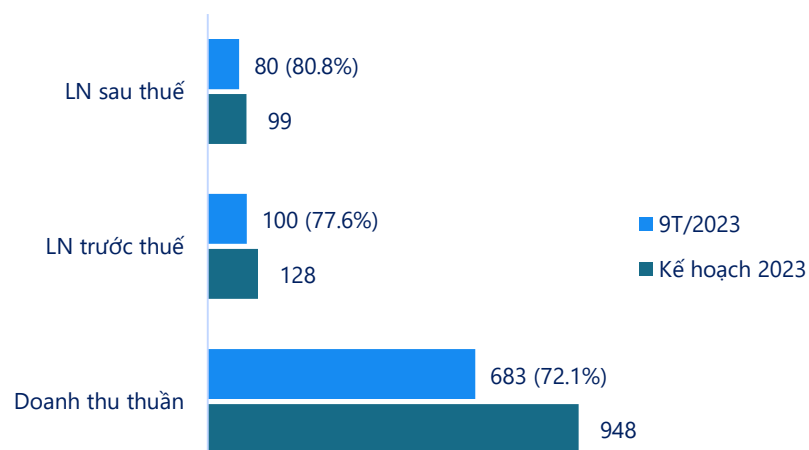
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

233.0

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 3.7 | +1.6%

Cùng kỳ: ↘ 18.1 | -7.2%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

683.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 38.0 | -5.3%

LN thuần

Q3 2023

34.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 7.0 | +25.1%

Cùng kỳ: ↘ 6.0 | -14.7%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

96.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 3.6 | -3.6%

LNTT

Q3 2023

38.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 7.0 | +25.1%

Cùng kỳ: ↘ 1.8 | -4.4%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

99.5

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 0.0 | 0.0%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TCW

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	Đơn vị: tỷ VNĐ			TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Đơn vị: tỷ VNĐ		Thay đổi	% / TTS
				9T/2023	9T/2022	Thay đổi		Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022		
Doanh thu thuần	233.0	251.1	-7.2%	683.2	721.2	-5.3%	Tài sản ngắn hạn	434.4	392.3	10.7%	68.1%
Giá vốn hàng bán	180.8	189.8	-4.7%	524.7	560.1	-6.3%	Tiền và tương đương tiền	118.5	128.6	-7.9%	18.6%
Lợi nhuận gộp	52.2	61.4	-14.9%	158.5	161.1	-1.6%	Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	125.0	125.7	-0.6%	19.6%
Doanh thu HĐTC	1.6	1.0	56.9%	7.6	4.6	65.4%	Các khoản phải thu ngắn hạn	176.0	119.7	47.1%	27.6%
Chi phí tài chính	0.5	1.1	-56.6%	2.2	3.7	-41.2%	Hàng tồn kho	5.4	5.7	-4.9%	0.8%
Chi phí lãi vay	0.5	1.1	-56.4%	2.1	3.7	-42.5%	Tài sản ngắn hạn khác	9.5	12.6	-24.8%	1.5%
Chi phí bán hàng	6.0	8.0	-24.8%	22.3	18.3	22.0%	Tài sản dài hạn	203.4	191.8	6.1%	31.9%
Chi phí QLDN	12.6	12.6	0.1%	44.1	43.4	1.7%	Các khoản phải thu dài hạn	15.0	-	-	2.4%
LN thuần từ HĐKD	34.7	40.7	-14.7%	96.7	100.3	-3.6%	Tài sản cố định	158.9	169.1	-6.1%	24.9%
LN khác	4.0	0.2	2074.0%	2.8	0.8	454.5%	Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
LN trước thuế	38.7	40.5	-4.4%	99.5	99.5	0.0%	Tài sản dở dang dài hạn	0.7	0.7	0.6%	0.1%
Thuế TNDN	6.7	-	-	26.4	14.3	85.0%	Đầu tư tài chính dài hạn	2.2	2.9	-22.9%	0.3%
Lợi nhuận sau thuế	31.9	40.5	-21.1%	79.9	87.4	-8.6%	Tài sản dài hạn khác	26.6	19.1	39.3%	4.2%
LNST của CĐ công ty mẹ	29.2	40.5	-27.8%	74.9	84.6	-11.5%	Tổng cộng tài sản	637.8	584.1	9.2%	100.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

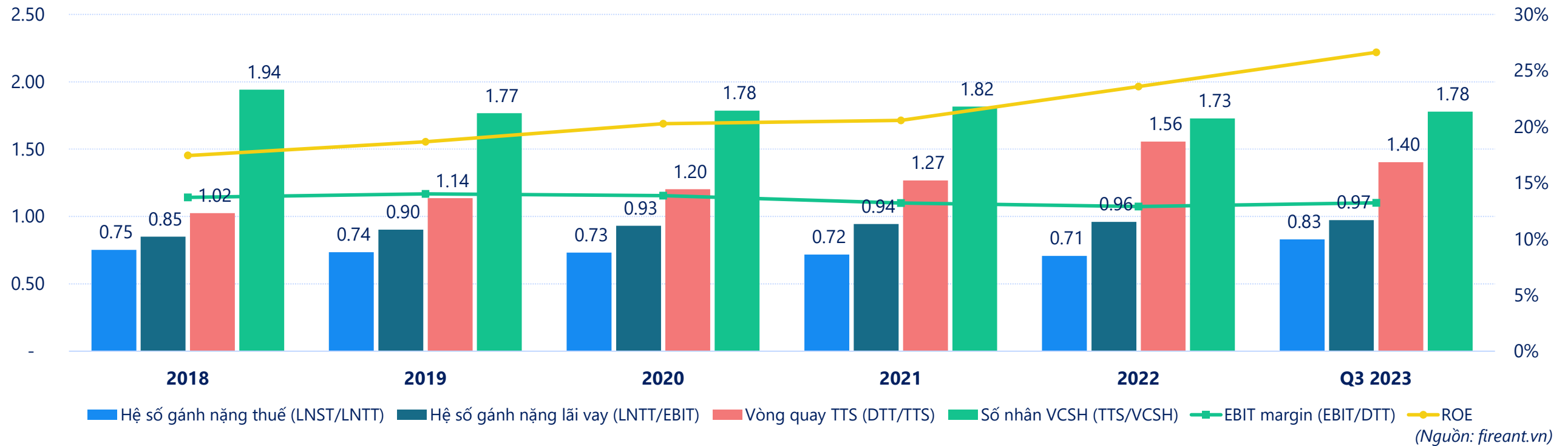
Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023	Đơn vị: tỷ VNĐ		Nợ phải trả	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	58.5	51.2	20.0	46.8	61.1	59.3			Nợ ngắn hạn	248.4	181.2	37.1%	39.0%
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 0.1	- 5.0	2.1	13.8	3.5	31.0			Nợ vay ngắn hạn	14.9	16.6	-10.3%	2.3%
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 53.0	- 11.6	5.6	10.9	61.1	1.9			Nợ dài hạn	29.8	50.1	-40.5%	4.7%
Lưu chuyển tiền thuần	5.3	34.6	12.3	43.9	3.5	30.2			Nợ vay dài hạn	21.2	41.5	-49.0%	3.3%
									Nguồn vốn chủ sở hữu	359.5	352.7	1.9%	56.4%
									Vốn chủ sở hữu	359.5	352.7	1.9%	56.4%

(Nguồn: fireant.vn)

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TCW

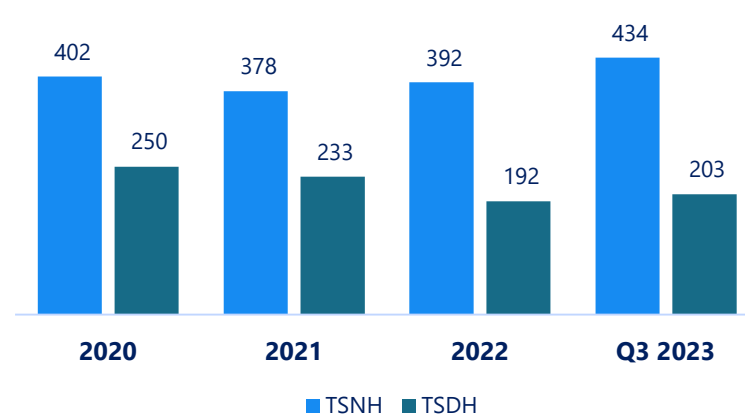
Phân tích Dupont



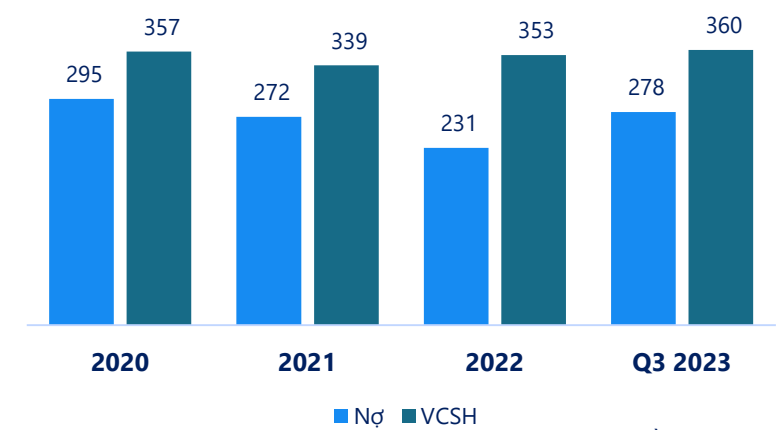
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TCW

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	11.7%	12.6%	13.0%	12.6%	12.5%	12.6%
Biên LNST (TTM)	8.8%	9.3%	9.4%	8.9%	8.8%	10.1%
Biên LN EBIT (TTM)	13.7%	14.0%	13.9%	13.2%	12.9%	13.2%
ROE (TTM)	17.4%	18.6%	20.3%	20.6%	23.6%	25.2%
ROA (TTM)	9.0%	10.6%	11.3%	11.3%	13.6%	14.2%

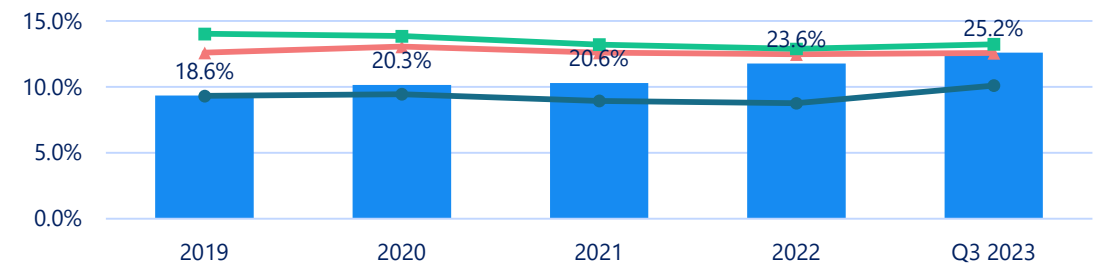
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	64.8	59.8	57.7	58.8	44.4	69.0
Số ngày nắm giữ HTK	2.0	1.7	1.9	2.4	2.6	2.6
Số ngày phải trả NCC	37.1	33.0	43.7	44.0	30.5	21.6
Vòng quay TSCĐ	1.9	2.5	3.4	3.9	4.9	5.3
Vòng quay TTS	356.1	321.5	303.6	288.0	234.4	260.1

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.1	2.1	1.9	1.9	2.2	1.7
Khả năng TT nhanh	2.0	2.1	1.8	1.8	2.1	1.7
Khả năng TT tiền mặt	1.0	1.0	0.8	0.6	0.7	0.5
Khả năng TT lãi vay	6.7	10.2	14.6	17.6	25.3	37.2

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	3,850	4,351	3,629	3,578	4,076	4,506
Giá trị sổ sách (BVPS)	20,835	21,955	16,214	15,130	15,717	16,099
P/E	4.7	5.6	7.3	9.1	6.0	6.0
P/B	0.9	1.1	1.6	2.1	1.6	1.7
P/S	0.4	0.5	0.7	0.8	0.5	0.6

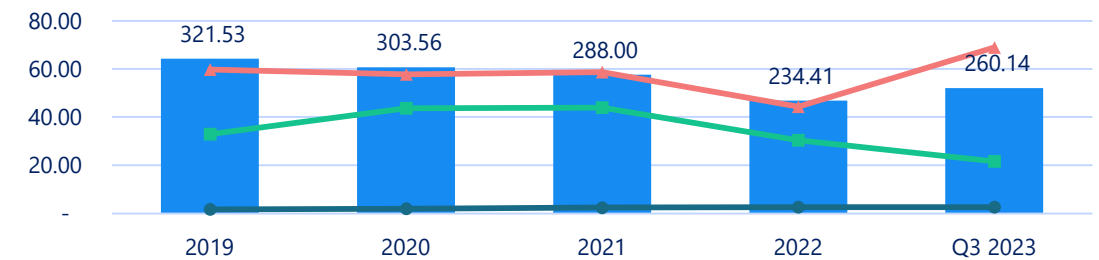
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



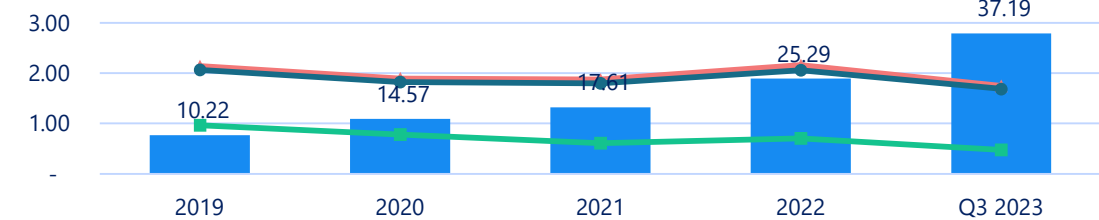
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

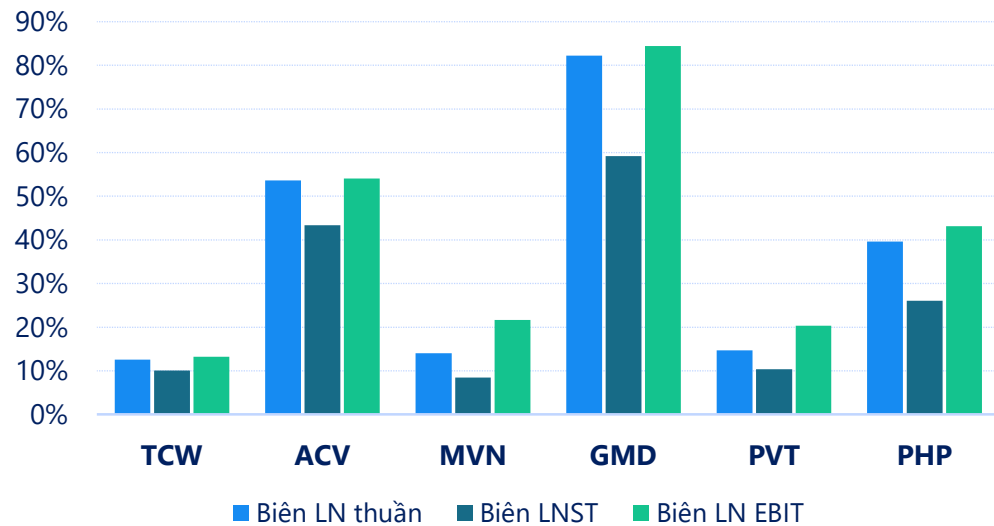
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - TCW

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
TCW	683.2	-5.3%	79.9	-8.6%	11.7%	12.1%
ACV	14,985.4	54.1%	7,007.2	20.0%	46.8%	60.1%
MVN	9,418.3	-14.6%	1,271.1	-46.3%	13.5%	21.5%
GMD	2,812	-1.3%	2,311	145.4%	82.2%	33.0%
PVT	6,709	1.5%	951	13.5%	14.2%	12.7%
PHP	1,580	-9.0%	618	8.2%	39.1%	32.9%

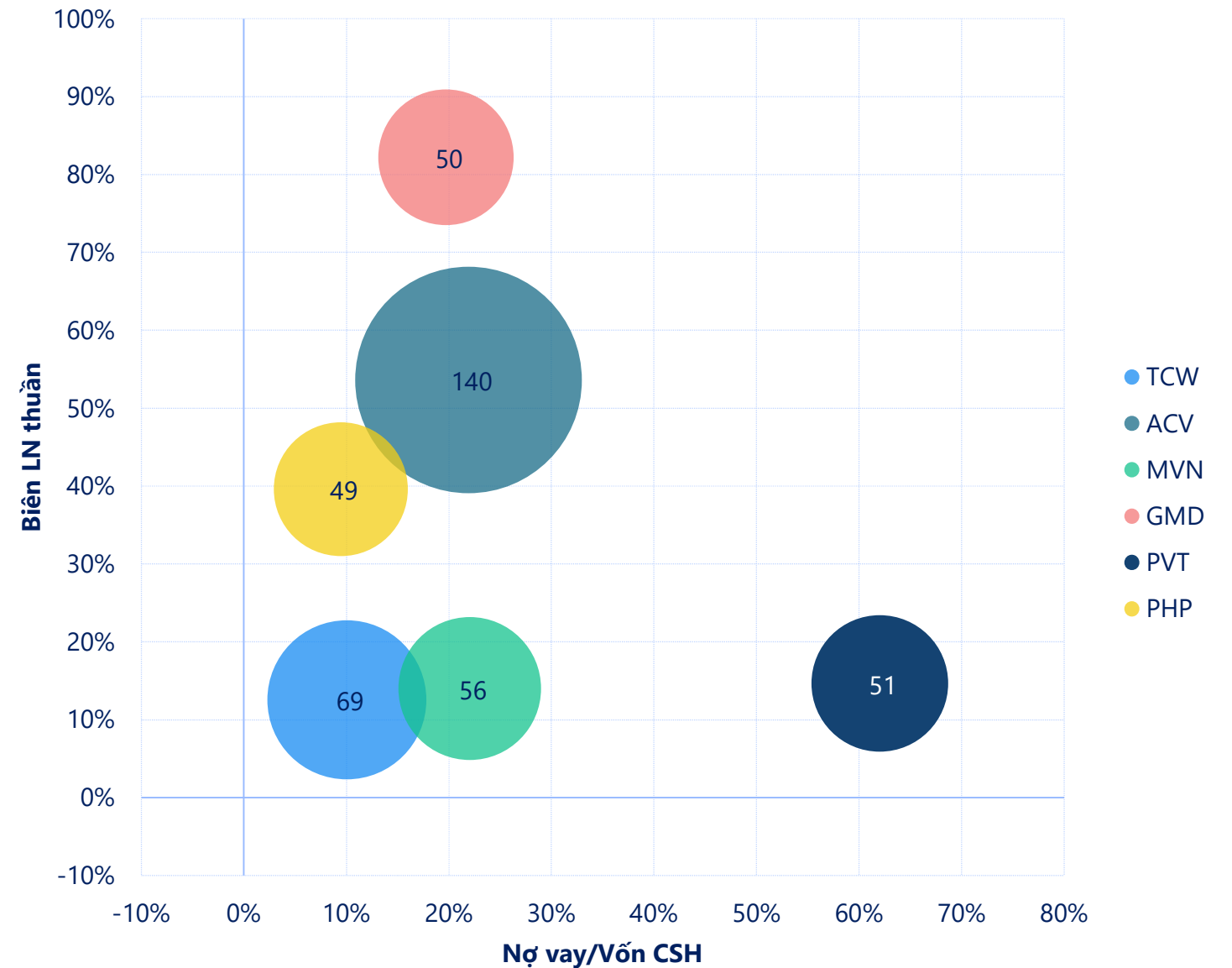
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)